

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024
1. Dân số trung bình	Người	3.224.937	100,56
2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.736.028	103,76
3. Tốc độ Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh)	%	-	107,23
4. Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	4.623.978	99,03
5. Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	781.452	106,26
6. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	110,43
7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Triệu đồng	92.074.436	118,04
8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	26.134.875	119,86
9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	350.843.643	116,78
10. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,05

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025

	Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	306.170.038	100,00	155.230.657	107,23
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	64.211.089	20,97	33.828.503	103,79
Công nghiệp và xây dựng	85.868.108	28,05	43.978.350	108,01
Dịch vụ	139.826.489	45,67	69.049.314	108,79
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	16.264.352	5,31	8.374.490	104,99

3. Sản xuất nông nghiệp tính đến ngày 20/12/2025

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	716.374	710.420	99,17
<i>Trong đó:</i>			
Lúa đông xuân	329.160	327.460	99,48
Lúa hè thu	285.906	284.256	99,42
Lúa thu đông	101.308	98.704	97,43
Các loại cây hàng năm khác			
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	5.264	4.780	90,81
Khoai lang	463	428	92,44
Đậu tương	26	18	69,23
Lạc	126	116	92,06
Rau các loại	66.390	66.678	100,43
Đậu các loại	1.636	1.692	103,42

4. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	4.669.248	4.623.978	99,03
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo trồng (Ha)	329.095	327.460	99,50
Năng suất (Tạ/ha)	72,87	72,12	98,97
Sản lượng (Tấn)	2.398.017	2.361.795	98,49
Lúa hè thu			
Diện tích gieo trồng (Ha)	285.905	284.256	99,42
Năng suất (Tạ/ha)	59,05	59,45	100,68
Sản lượng (Tấn)	1.688.304	1.689.820	100,09
Lúa thu đông			
Diện tích gieo trồng (Ha)	101.508	98.704	97,24
Năng suất (Tạ/ha)	54,58	55,28	101,28
Sản lượng (Tấn)	554.044	545.640	98,48
Ngô			
Diện tích gieo trồng (Ha)	5.264	4.780	90,80
Năng suất (Tạ/ha)	54,86	55,90	101,90
Sản lượng (Tấn)	28.883	26.723	92,52
Khoai lang			
Diện tích gieo trồng (Ha)	463	428	92,47
Năng suất (Tạ/ha)	160,04	166,70	104,16
Sản lượng (Tấn)	7.405	7.132	96,32
Sắn/Khoai mì			
Diện tích gieo trồng (Ha)	805	704	87,44
Năng suất (Tạ/ha)	129,31	154,63	119,58
Sản lượng (Tấn)	10.414	10.888	104,56
Đậu tương			
Diện tích gieo trồng (Ha)	26	18	68,63
Năng suất (Tạ/ha)	21,76	22,50	103,40
Sản lượng (Tấn)	56	39	70,95
Lạc			
Diện tích gieo trồng (Ha)	126	116	91,99
Năng suất (Tạ/ha)	24,96	24,95	99,96
Sản lượng (Tấn)	315	289	91,93
Rau			
Diện tích gieo trồng (Ha)	66.390	66.678	100,43
Năng suất (Tạ/ha)	147,42	153,92	104,41
Sản lượng (Tấn)	978.741	1.026.285	104,86
Đậu các loại			
Diện tích gieo trồng (Ha)	1.636	1.692	103,42
Năng suất (Tạ/ha)	18,85	17,23	91,41
Sản lượng (Tấn)	3.084	2.916	94,54

5. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Dừa</i>			
Diện tích trồng (Ha)	12.696	12.734	100,31
Diện tích thu hoạch (Ha)	10.883	10.946	100,58
Năng suất (Tạ/ha)	94,68	97,26	102,73
Sản lượng (Tấn)	103.033	106.464	103,33
Cây ăn quả			
<i>Cam</i>			
Diện tích trồng (Ha)	7.798	4.953	63,52
Diện tích thu hoạch (Ha)	7.145	4.626	64,74
Năng suất (Tạ/ha)	162,87	162,92	100,03
Sản lượng (Tấn)	116.378	75.364	64,76
<i>Xoài</i>			
Diện tích trồng (Ha)	9.055	8.372	92,46
Diện tích thu hoạch (Ha)	7.325,98	7.068,65	96,49
Năng suất (Tạ/ha)	97,41	111,53	114,49
Sản lượng (Tấn)	71.361,87	78.835,30	110,47
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	12.894	13.100	101,60
Diện tích thu hoạch (Ha)	11.492	12.088	105,19
Năng suất (Tạ/ha)	155,86	161,16	103,40
Sản lượng (Tấn)	179.122	194.815	108,76
<i>Sầu riêng</i>			
Diện tích trồng (Ha)	12.306	14.515	117,95
Diện tích thu hoạch (Ha)	6.649	8.709	130,98
Năng suất (Tạ/ha)	119,87	125,04	104,31
Sản lượng (Tấn)	79.701	108.892	136,63
<i>Đoi/Mận</i>			
Diện tích trồng (Ha)	3.085	3.151	102,13
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.708	2.932	108,25
Năng suất (Tạ/ha)	146,36	150,78	103,02
Sản lượng (Tấn)	39.642	44.207	111,52
<i>Nhãn</i>			
Diện tích trồng (Ha)	6.008	5.853	97,43
Diện tích thu hoạch (Ha)	4.970	4.975	100,11
Năng suất (Tạ/ha)	117,40	123,30	105,03
Sản lượng (Tấn)	58.342	61.347	105,15

6. Sản phẩm chăn nuôi

	%					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	27.023	22.125	101.747	108,48	110,61	108,75
Thịt trâu	79	79	315	101,28	101,49	100,62
Thịt bò	1.060	1.173	3.507	102,76	102,21	102,82
Thịt gia cầm	14.440	16.041	61.846	105,89	105,07	106,10
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	177.671	210.504	749.185	110,54	103,68	108,70
Sữa (Tấn)	3.292	890	15.314	100,58	100,68	100,77

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	%					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,26	0,35	1,05	101,22	101,04	100,91
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	25,78	24,07	95,38	100,53	102,11	101,15
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	37,04	24,57	177,76	108,42	121,69	100,85
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

8. Sản lượng thủy sản

	Tấn; %					
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Cả năm 2025
				So với cùng kỳ năm trước		
Tổng sản lượng thủy sản	224.083	266.680	781.452	107,08	104,70	106,26
Cá	124.889	166.715	518.707	107,80	106,75	107,30
Tôm	91.720	82.456	225.545	108,17	106,45	105,96
Thủy sản khác	7.474	17.509	37.200	86,65	82,54	95,05
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	204.857	246.620	704.000	108,34	104,43	106,23
Cá	110.084	152.252	462.384	109,01	106,75	107,38
Tôm	90712,84	81.669	222.578	107,73	106,40	106,50
Thủy sản khác	4.060	12.699	19.038	104,13	75,66	82,29
Sản lượng thủy sản khai thác	19.226	20.060	77.452	95,26	107,14	106,54
Cá	14.805	14.463	56.323	99,60	101,80	106,64
Tôm	1.007	787	2.967	170,46	110,01	76,54
Thủy sản khác	3.414	4.810	18.162	72,23	126,51	113,48

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2025

	%			
	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	115,28	101,57	117,09	110,43
Khai khoáng	-	-	-	81,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,42	99,97	118,81	111,65
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,76	94,47	127,86	107,07
Sản xuất đồ uống	138,93	101,21	127,69	122,04
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	127,88	120,26	183,63	92,14
Dệt	116,37	101,28	135,65	108,12
Sản xuất trang phục	100,53	108,39	105,36	106,36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96,70	103,18	100,05	106,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	169,62	104,48	170,89	139,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,72	101,02	111,31	106,32
In, sao chép bản ghi các loại	125,45	107,93	118,41	121,92
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	84,08	101,13	78,59	93,45
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,79	97,44	118,80	109,44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,12	102,16	126,42	114,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,59	101,00	116,83	111,06
Sản xuất kim loại	184,82	104,31	167,05	305,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,97	105,39	118,84	118,44
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,39	107,36	99,58	93,23
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,87	98,23	101,18	109,50
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,49	104,35	111,23	121,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	95,84	102,53	99,30	102,45
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	161,11	103,18	162,35	131,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	79,57	129,69	98,96	95,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,68	102,55	103,40	103,61
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,18	103,42	105,46	104,77
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,82	101,01	99,87	101,54

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%			
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025
	So với cùng kỳ năm trước			
Toàn ngành công nghiệp	110,15	108,01	108,41	115,16
Khai khoáng	55,56	100,00	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,75	109,26	108,99	118,46
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,74	98,81	103,99	122,19
Sản xuất đồ uống	110,53	127,02	114,06	136,99
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	69,54	110,26	82,44	113,56
Dệt	94,38	123,75	94,91	121,89
Sản xuất trang phục	103,36	109,52	105,67	107,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,87	109,81	106,68	98,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,29	130,59	152,26	166,85
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,14	102,01	109,95	111,65
In, sao chép bản ghi các loại	121,62	111,44	130,10	126,64
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	86,31	110,96	95,10	85,16
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	107,55	114,84	107,49	108,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,96	110,65	110,45	117,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,48	108,06	108,82	116,79
Sản xuất kim loại	623,50	1.008,54	268,91	172,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,83	123,51	113,68	118,17
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	76,78	100,31	98,81	101,93
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,48	107,71	114,89	110,01
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,43	139,37	124,13	116,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108,29	104,37	100,79	97,93
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,12	120,88	141,05	159,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	116,34	94,04	100,28	77,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,84	104,07	103,35	103,16
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,65	103,37	106,62	104,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,35	105,42	97,94	100,76

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2025

%

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 2025	Năm 2025
					So với cùng kỳ năm trước	
Muối biển	Tấn	-	-	3.253	-	81,82
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.204	1.228	12.668	121,83	91,20
Phi lê đông lạnh	Tấn	30.661	32.836	286.425	160,65	116,25
Tôm đông lạnh	Tấn	17.290	16.348	192.518	124,01	112,10
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.314	1.400	16.258	111,55	136,45
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.299	1.807	15.807	102,44	107,86
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	3.637	3.900	39.152	111,08	112,15
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	399.098	405.108	4.607.281	118,31	103,57
Thức ăn cho gia súc	Tấn	82.929	86.870	910.698	110,27	102,40
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	48.813	53.000	676.348	108,71	111,32
Bia đóng chai	1000 lít	9.592	10.195	110.617	101,09	102,02
Bia đóng lon	1000 lít	9.569	11.918	104.021	104,90	100,55
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	22.926	21.377	321.103	58,63	87,98
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	-	-	4.113	-	86,37
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	9.549	11.484	116.664	183,63	92,14
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.569	2.600	30.216	88,74	88,99
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	932	983	9.326	131,77	132,58
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	313	375	3.537	125,42	132,92
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.710	2.948	33.076	105,32	110,97
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	11.318	11.000	133.118	94,74	101,34
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	2.524	2.547	28.700	105,10	106,39
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	42.738	43.000	475.405	113,06	107,33
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	12.651	13.262	152.934	102,90	108,60
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2.875	3.135	40.257	123,14	98,58
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	13	80	1.936	82,47	125,19
Phân vi sinh	Tấn	1.962	1.614	24.715	37,52	76,17
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	903	905	9.918	114,14	122,32
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	53.956	54.045	585.570	117,45	109,11
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	2.594	2.625	33.724	85,15	88,59
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.359	6.398	69.029	126,08	118,74

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 2025	Năm 2025
					So với cùng kỳ năm trước	
Xi măng Portland đen	Tấn	228.660	229.222	2.629.818	103,03	100,96
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	28.265	28.837	322.818	112,68	116,29
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	33.719	35.000	353.277	175,00	330,17
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.016	16.667	210.409	107,14	174,58
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	3.847	3.935	41.841	61,00	101,82
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.350	1.400	14.204	93,33	139,49
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.737	1.726	17.825	194,85	139,23
Bộ sa lông	Bộ	3.031	3.117	42.583	45,29	135,83
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	139.916	139.916	1.565.954	97,92	105,29
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.700	1.725	19.103	116,59	113,81
Điện sản xuất	Triệu KWh	492	695	6.637	97,49	93,12
Điện gió	Triệu KWh	19	19	344	68,63	89,06
Điện mặt trời	Triệu KWh	3	4	47	108,53	97,60
Điện thương phẩm	Triệu KWh	505	514	6.365	104,21	100,53
Nước đá	Tấn	46.022	48.361	460.899	138,36	120,28
Nước uống được	1000 m3	6.776	7.150	84.754	106,27	101,17
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	20.685	21.429	258.864	83,70	105,35

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và IV năm 2025

					%
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
				So với cùng kỳ năm trước	
Muối biển	Tấn	-	-	-	-
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	3.564	3.861	107,58	103,54
Phi lê đông lạnh	Tấn	78.256	90.333	133,42	143,94
Tôm đông lạnh	Tấn	52.253	51.510	103,38	122,40
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	4.250	4.274	148,29	111,04
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	3.886	4.300	107,37	103,84
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	9.042	10.817	102,90	105,87
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	1.234.080	1.208.408	112,49	119,73
Thức ăn cho gia súc	Tấn	227.615	248.417	103,83	105,34
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	156.866	154.861	111,78	102,93
Bia đóng chai	1000 lít	21.134	22.303	100,83	118,07
Bia đóng lon	1000 lít	21.358	29.917	105,59	104,84
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	82.803	70.481	93,32	69,39
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	855	-	190,59	-
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	26.035	31.801	85,19	113,56
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	7.893	7.541	95,16	74,43
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.525	2.875	156,07	144,91
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	431	1.034	44,69	123,98
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	8.652	8.600	111,40	100,89
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	34.773	34.600	101,92	96,55
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	7.141	7.500	104,66	104,94
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	125.866	128.635	109,89	113,09
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	39.066	40.002	103,14	105,61
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	7.368	9.008	78,86	105,24
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	596	149	123,04	51,03
Phân vi sinh	Tấn	6.367	5.432	41,58	48,80
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	2.796	2.474	126,53	92,80
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	153.015	159.802	113,14	115,94

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
				So với cùng kỳ năm trước	
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	7.856	7.791	69,56	80,09
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	17.956	18.989	123,25	126,62
Xi măng Portland đen	Tấn	658.772	684.260	99,90	103,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	71.016	70.043	122,35	112,97
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	111.545	102.718	270,93	177,10
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq$ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	46.777	48.039	164,12	132,62
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	9.599	11.486	88,19	79,55
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	3.304	4.000	144,42	106,67
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	4.418	5.216	127,57	167,02
Bộ sa lông	Bộ	5.377	9.839	216,76	87,59
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	409.119	428.353	105,76	98,36
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	4.854	5.100	115,64	117,03
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.481	1.405	101,61	69,40
Điện gió	Triệu KWh	87	68	100,99	77,60
Điện mặt trời	Triệu KWh	12	10	108,85	88,82
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.628	1.550	102,19	100,54
Nước đá	Tấn	127.935	139.366	131,81	136,25
Nước uống được	1000 m3	20.739	20.565	103,00	101,18
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	67.136	59.375	118,33	74,92

13. Vốn đầu tư thực hiện các quý trong năm 2025 (theo giá hiện hành)

Triệu đồng; %

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Ước tính năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025	Năm 2025
	So với cùng kỳ năm trước					
TỔNG SỐ	24.750.003	27.645.504	92.074.436	122,31	119,80	118,04
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	9.073.792	11.955.775	33.726.353	116,57	136,97	123,70
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	283.892	389.978	1.403.252	270,77	37,68	120,87
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	248.636	306.227	1.088.122	44,14	48,00	44,28
Vốn khác	832.528	920.054	2.576.024	1.203	269,60	127,83
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	13.721.165	13.508.336	51.140.783	121,94	113,39	118,53
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	589.990	565.134	2.139.902	127,81	134,19	109,22
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	16.601.307	19.990.940	62.367.741	131,41	125,35	119,13
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	1.486.797	1.721.872	7.435.224	1.264,52	114,14	108,90
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	5.196.982	4.327.119	16.727.765	149,80	99,38	124,53
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	1.464.295	1.552.326	5.486.739	36,76	123,40	102,62
Vốn đầu tư khác	620	53.244	56.961	1,94	709,83	125,94

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2025

	Triệu đồng; %					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với KH năm	Năm 2025 so với năm 2024
TỔNG SỐ	29.241.929	3.284.746	3.576.538	26.134.875	89,37	119,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	23.617.860	2.795.053	3.038.923	20.959.720	88,75	125,79
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.384.111	381.662	413.932	3.135.955	92,67	140,74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.605.125	190.368	224.439	1.347.341	83,94	113,73
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.817.308	1.194.364	1.154.190	8.948.261	91,15	114,20
Vốn nước ngoài (ODA)	296.109	37.594	50.428	281.068	94,92	115,40
Xổ số kiến thiết	3.980.396	506.857	629.080	3.803.181	95,55	130,50
Vốn khác	6.139.936	674.576	791.293	4.791.255	78,03	139,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.624.069	489.693	537.615	5.175.155	92,02	100,63
Vốn cân đối ngân sách xã	2.434.174	207.528	236.385	2.192.879	90,09	75,16
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.140.430	98.225	106.165	1.043.250	91,48	55,79
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.052.015	100.644	107.337	1.035.048	98,39	91,99
Vốn khác	2.137.880	181.521	193.893	1.947.228	91,08	177,01

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý III và IV năm 2025**

	Triệu đồng; %			
	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
			So với cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	7.139.121	9.878.621	118,45	133,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp thành phố	5.644.863	8.358.911	118,84	147,80
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	858.247	1.148.568	155,65	176,50
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	333.680	579.213	117,97	146,03
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.505.442	3.456.039	106,46	140,79
Vốn nước ngoài (ODA)	88.611	122.099	1.049,23	56,98
Xổ số kiến thiết	933.475	1.589.459	119,71	203,24
Vốn khác	1.259.088	2.042.746	119,14	131,49
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.494.258	1.519.710	116,97	87,84
Vốn cân đối ngân sách xã	566.588	649.580	83,54	63,84
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	288.718	305.377	63,97	37,38
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	300.402	303.398	95,90	75,73
Vốn khác	627.268	566.732	219,30	181,74

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2025

Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
TỔNG SỐ	20.570.860	21.126.077	237.369.004	112,73	116,90
Lương thực, thực phẩm	11.012.297	11.275.939	125.790.543	119,33	123,42
Hàng may mặc	511.389	533.919	5.774.942	117,32	112,90
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.563.484	1.632.152	18.599.038	110,18	115,02
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	360.279	363.977	4.130.096	114,31	110,87
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.695.720	1.743.127	20.579.245	94,44	104,78
Ô tô các loại	503.038	521.941	6.704.106	74,33	97,84
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	472.099	503.572	5.275.178	100,61	101,02
Xăng, dầu các loại	1.634.782	1.673.112	21.667.078	80,21	90,65
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	176.506	181.141	2.137.204	93,21	99,94
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	815.162	833.771	10.353.396	119,65	130,12
Hàng hóa khác	1.509.244	1.534.478	12.904.232	204,89	165,77
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	316.859	328.948	3.453.946	126,01	131,71

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2025

Triệu đồng;%

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.730.772	4.919.218	56.079.568	114,61	117,17
Dịch vụ lưu trú	176.311	178.761	1.989.798	109,84	113,78
Dịch vụ ăn uống	4.554.460	4.740.457	54.089.771	114,80	117,30
Du lịch lữ hành	54.163	51.565	736.734	86,98	92,08
Dịch vụ khác	4.761.439	5.133.558	56.658.337	120,94	116,30

18. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm 2025	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Năm 2025 so với năm 2024
TỔNG SỐ	30.117.233	31.230.418	350.843.643	114,25	116,78
Bán lẻ hàng hóa	20.570.860	21.126.077	237.369.004	112,73	116,90
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.730.772	4.919.218	56.079.568	114,61	117,17
Du lịch lữ hành	54.163	51.565	736.734	86,98	92,08
Dịch vụ khác	4.761.439	5.133.558	56.658.337	120,94	116,30

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Triệu đồng; %	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
			So với cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	59.865.074	62.206.714	115,80	113,76
Lương thực, thực phẩm	31.588.852	33.102.965	121,21	120,35
Hàng may mặc	1.432.361	1.547.807	115,85	117,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4.565.916	4.765.856	114,39	110,91
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1.109.046	1.089.037	114,22	114,08
Gỗ và vật liệu xây dựng	5.049.647	5.084.554	102,16	94,06
Ô tô các loại	1.684.325	1.518.152	83,88	75,53
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.339.640	1.438.145	106,84	101,40
Xăng, dầu các loại	5.272.759	4.988.325	86,41	79,51
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	513.069	531.229	95,32	93,59
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.738.698	2.649.959	140,96	131,25
Hàng hóa khác	3.679.222	4.535.203	183,87	209,04
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	891.540	955.480	137,39	129,48

20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Triệu đồng; %	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
			So với cùng kỳ năm trước	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14.014.849	14.326.660	118,22	113,97
Dịch vụ lưu trú	491.543	510.614	110,37	104,77
Dịch vụ ăn uống	13.523.306	13.816.046	118,53	114,34
Du lịch lữ hành	237.686	158.158	88,56	94,36
Dịch vụ khác	14.113.080	14.910.589	114,45	115,94

21. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Triệu đồng; %	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
			So với cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	88.230.689	91.602.121	115,86	114,10
Bán lẻ hàng hóa	59.865.074	62.206.714	115,80	113,76
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14.014.849	14.326.660	118,22	113,97
Du lịch lữ hành	237.686	158.158	88,56	94,36
Dịch vụ khác	14.113.080	14.910.589	114,45	115,94

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2025

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11/2025 (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.284.267,78	14.665.654,81	102,95	114,70	114,87
Vận tải hành khách	354.905,86	4.148.237,00	101,25	116,90	117,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	11.886,56	177.135,97	103,83	86,41	83,45
Đường thủy nội địa	17.784,59	199.048,71	104,64	125,12	124,48
Đường bộ	325.234,71	3.772.052,32	100,98	117,99	119,67
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	761.267,93	8.698.904,34	103,49	114,18	116,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	4.883,91	55.364,93	108,11	103,96	142,76
Đường thủy nội địa	203.399,59	2.632.728,47	102,66	113,57	134,69
Đường bộ	552.984,43	6.010.810,94	103,75	114,51	109,47
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	117.322,37	1.306.764,40	108,13	101,52	91,79
Bưu chính chuyển phát	50.771,62	511.749,07	96,06	150,30	152,86

23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Triệu đồng	
			Quý III năm 2025	Quý IV năm 2025
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
TỔNG SỐ	3.692.870,64	3.799.513,44	115,28	115,31
Vận tải hành khách	1.071.117,70	1.049.007,73	121,82	117,89
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	46.735,88	35.664,70	112,52	89,11
Đường thủy nội địa	50.943,25	51.520,03	130,87	123,91
Đường bộ	973.438,57	961.823,00	121,86	119,00
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	2.135.644,13	2.237.202,73	113,23	113,86
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	13.941,72	13.755,73	152,95	117,85
Đường thủy nội địa	611.831,32	626.402,25	115,59	116,66
Đường bộ	1.509.871,09	1.597.044,75	112,04	112,77
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	346.327,79	346.456,98	99,17	101,03
Bưu chính chuyển phát	139.781,02	166.846,00	157,58	171,04

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2025

	Ước tính tháng 12 năm 2025	Ước tính năm 2025	Tháng 12 năm 2025 so với tháng 11/2025 (%)	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Năm 2025 so với năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.668,62	112.393,42	102,50	123,12	117,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	27,75	413,64	103,41	73,42	80,27
Đường thủy nội địa	4.673,94	50.699,92	104,90	129,71	122,37
Đường bộ	4.966,93	61.279,85	100,34	117,93	114,76
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	495.798,76	6.049.593,76	103,35	110,55	114,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	2.806,65	38.729,08	103,51	88,40	69,94
Đường thủy nội địa	16.859,53	172.371,68	105,55	140,76	129,79
Đường bộ	476.132,58	5.838.493,00	103,27	109,88	114,11
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.510,50	101.560,52	102,14	110,96	120,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	8,72	99,60	108,11	102,11	141,29
Đường thủy nội địa	2.472,89	31.969,75	101,37	106,37	122,53
Đường bộ	6.028,88	69.491,17	102,45	112,97	118,90
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	585.141,42	7.129.515,78	103,12	109,98	118,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	9.593,39	109.561,88	108,11	102,11	141,29
Đường thủy nội địa	276.500,30	3.703.065,21	102,55	108,56	128,84
Đường bộ	299.047,73	3.316.888,70	103,51	111,62	108,83
Hàng không	-	-	-	-	-

25. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý III năm 2025	Ước tính quý IV năm 2025	Quý III năm 2025 So với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm 2025 So với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	28.391,97	28.296,58	122,66	118,22
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	107,62	83,45	102,16	72,89
Đường thủy nội địa	12.482,81	13.461,38	126,77	126,22
Đường bộ	15.801,54	14.751,75	119,44	112,14
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.532.044,96	1.443.520,61	117,04	111,24
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	10.178,91	8.443,07	106,40	83,41
Đường thủy nội địa	41.942,41	48.396,93	129,76	137,99
Đường bộ	1.479.923,63	1.386.680,61	116,79	110,72
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	25.789,95	25.465,71	121,12	112,74
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	24,90	24,56	150,23	115,75
Đường thủy nội địa	7.834,57	7.620,22	116,14	109,68
Đường bộ	17.930,48	17.820,93	123,65	114,10
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.710.890,60	1.750.189,73	111,86	110,80
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	27.385,52	27.020,18	150,23	115,75
Đường thủy nội địa	850.390,36	855.578,77	111,46	111,03
Đường bộ	833.114,72	867.590,77	111,34	110,43
Hàng không	-	-	-	-

26. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 12 năm 2025 so với:			Bình quân quý IV năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Bình quân năm 2025 so với bình quân năm 2024
	Kỳ gốc 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 11 năm 2025		%
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,11	103,54	100,53	103,28	103,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,60	102,46	100,55	101,89	102,52
<i>Trong đó:</i> Lương thực	95,37	93,99	100,07	94,05	94,74
Thực phẩm	105,41	104,25	100,87	103,26	104,02
Ăn uống ngoài gia đình	104,34	103,45	100,03	103,51	103,67
Đồ uống và thuốc lá	103,09	101,06	99,97	101,18	101,43
May mặc, mũ nón và giày dép	103,27	100,73	100,08	100,74	99,28
Nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng	107,92	107,54	101,64	107,16	106,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,19	101,32	100,01	101,46	101,53
Thuốc và dịch vụ y tế	105,81	115,47	100,00	115,46	115,67
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	106,66	118,21	100,00	118,21	118,21
Giao thông	95,20	98,78	98,74	99,56	97,10
Thông tin và truyền thông	102,03	99,82	99,93	99,82	99,84
Giáo dục	108,50	101,92	100,00	101,88	98,63
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109,87	102,38	100,00	102,30	98,28
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,78	102,31	100,69	102,29	102,46
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,58	104,10	100,14	104,33	106,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	198,76	175,71	103,15	170,02	150,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,83	103,83	100,13	104,39	103,94

27. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 năm 2025

%

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	29	592	82,86	48,33	81,10
Đường bộ	29	592	82,86	48,33	81,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	30	387	111,11	125,00	115,87
Đường bộ	30	387	111,11	125,00	115,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	346	40,00	11,32	62,01
Đường bộ	6	346	40,00	11,32	62,01
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	24	-	800,00	92,31
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	9.158	12.321	-	5.324,42	62,01

28. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	183	166	151	92
Đường bộ	"	183	166	151	92
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	100	94	111	82
Đường bộ	"	100	94	111	82
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	125	123	69	29
Đường bộ	"	125	123	69	29
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	6	4	10
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	1.198	583	1.383	9.158

29. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Người; %		
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 so với năm 2024
Dân số trung bình	3.207.077	3.224.937	100,56
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1.611.298	1.621.640	100,64
Nữ	1.595.779	1.603.297	100,47
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1.514.954	1.436.483	94,82
Nông thôn	1.692.123	1.788.454	105,69
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	1.673.076	1.736.028	103,76
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	980.104	1.006.672	102,71
Nữ	692.972	729.356	105,25
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	782.658	800.926	102,33
Nông thôn	890.418	935.102	105,02
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	1.623.370	1.673.707	103,10
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	650.341	650.388	100,01
Công nghiệp và xây dựng	383.154	420.412	109,72
Dịch vụ	589.875	602.907	102,21